Click to prove you're human

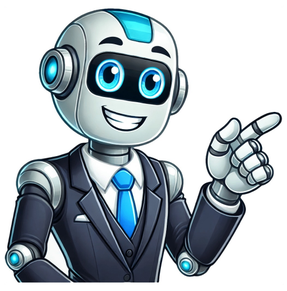

Prepare đi với giới từ gì là câu hỏi của nhiều bạn học khi làm bài tập hay học tiếng Anh. Cấu trúc đi cùng Prepare thường hay xuất hiện trong câu tiếng Anh nhưng lại dễ gây nhầm lẫn. Vì thế đây chính là vấn đề cần được giải đáp những thắc mắc để tránh sai lầm cho bạn học. Ở bài viết này hãy cùng Langmaster tìm hiểu ngay nhé! 1. Prepare là gì? Prepare là gì? Prepare /prɪˈpeə(r)/ trong tiếng Anh đóng vai trò là một động từ. Dựa trên định nghĩa của từ điển Oxford, Prepare được hiểu với nghĩa "to make something or somebody ready to be used or to do something" (tạm dịch: Làm cho thứ gì đó hoặc ai đó sẵn được được sử dụng hay làm gì đó). Prepare thường được sử dụng với ý nghĩa "chuẩn bị" trong các câu tiếng Anh. Trong một số trường hợp đặc biệt thì Prepare còn có ý nghĩa là nấu ăn hay là soạn thảo văn kiện. Ví dụ: John is preparing for his job interview tomorrow. He has researched the company, practiced answering common interview questions, and chosen a professional outfit to wear. (John đang chuẩn bị cho buổi phỏng vấn công việc vào ngày mai. Anh ấy đã tìm hiểu về công ty, luyện tập trả lời các câu hỏi phỏng vấn phổ biến và chọn một bộ trang phục chuyên nghiệp để mặc.) 2. Prepare đi với giới từ gì Prepare là một từ thường xuyên kết hợp với các giới từ trong câu tiếng Anh. Thực chất Prepare có thể kết hợp với FOR, TO, AGAINST. Hãy theo dõi phần thông tin dưới đây để biết được cách dùng chi tiết. Tìm hiểu Prepare đi với giới từ gì Cấu trúc: Prepare + đại từ phản thân/ danh từ + for (Chuẩn bị cho ai, cái gì) Ví dụ: Emma is preparing herself for the marathon next month. She's been following a strict training schedule and eating a healthy diet to ensure she's in the best shape for the race. (Emma đang chuẩn bị cho cuộc marathon vào tháng sau. Cô ấy đã tuân theo một lịch tập luyện nghiêm ngặt và ăn uống một chế độ ăn lành mạnh để đảm bảo cô ấy có thể đạt phong độ tốt nhất trong cuộc đua) The chef is preparing the restaurant for the grand opening tonight. He and his team have been cleaning, decorating, and finalizing the menu to create a perfect dining experience for their guests. (Đầu bếp đang chuẩn bị nhà hàng cho buổi khai trương lớn vào tối nay. Anh ấy và đội ngũ của mình đã dọn dẹp, trang trí và hoàn tất thực đơn để tạo ra một trải nghiệm ẩm thực hoàn hảo cho khách hàng của họ.) >> ĐĂNG KÝ CÁC KHOÁ HỌC TIẾNG ANH Cấu trúc: Prepare + đại từ phản thân/ danh từ + to V-inf (Chuẩn bị cho ai cái gì để làm gì đó) Ví dụ: Sarah is preparing herself to take on the challenging project at work. She's been attending workshops and studying the latest industry trends to equip herself with the necessary skills. (Sarah đang chuẩn bị cho bản thân để đảm nhận dự án thách thức tại công việc. Cô ấy đã tham gia các buổi hội thảo và nghiên cứu các xu hướng ngành công nghiệp mới nhất để trang bị cho bản thân những kỹ năng cần thiết.) The team is preparing the company's representatives to negotiate a crucial deal with the foreign investors. They have arranged mock negotiations and provided intensive language training to ensure they are well-prepared. (Nhóm đang chuẩn bị cho đại diện của công ty để đàm phán một giao dịch quan trọng với các nhà đầu tư nước ngoài. Họ đã tổ chức các cuộc đàm phán giả mạo và cung cấp đào tạo ngôn ngữ chuyên sâu để đảm bảo họ đã chuẩn bị tốt.) Cấu trúc: S+ prepare + đại từ phản thân/ danh từ + against +....(Chuẩn bị để chống lại cái gì đó xảy ra không như mong muốn) Ví dụ: Mary is preparing herself against the upcoming challenges in the swimming competition. She's been training rigorously and visualizing successful races to build her confidence. (Mary đang chuẩn bị cho bản thân để đối mặt với những thử thách sắp tới trong cuộc thi bơi lội. Cô ấy đã tập luyện chăm chỉ và tưởng tượng những cuộc đua thành công để xây dựng lòng tự tin.) The military is preparing their troops against a possible invasion from neighboring countries. They are conducting intense training exercises and strengthening their defenses along the borders. (Quân đội đang chuẩn bị cho binh lính của họ để đối phó với khả năng xâm lược từ các quốc gia láng giềng. Họ đang tiến hành các bài tập tập trung và củng cố các phòng thủ dọc theo biên giới.) Xem thêm: 3. Các cấu trúc khác của Prepare Ngoài Prepare kết hợp với các giới từ thì kiến thức Prepare kết hợp với các yếu tố khác trong câu cũng là điều cần ghi nhớ. Trong câu tiếng Anh, Prepare còn có thể kết hợp với danh từ, đại từ phản thân. Dưới đây là chi tiết kiến thức dành cho bạn: Cấu trúc: Prepare + N (Chuẩn bị cái gì đó) Ví dụ: The chef is preparing dinner for the guests at the fine-dining restaurant. (Đầu bếp đang chuẩn bị bữa tối cho khách hàng tại nhà hàng cao cấp.) Cấu trúc: Prepare + đại từ phản thân + for N (sẵn sàng cho cái gì đó) Ví dụ: He is preparing himself for the exam tomorrow by reviewing all his notes and textbooks. (Anh ấy đang chuẩn bị cho kỳ thi ngày mai bằng cách xem lại tất cả các ghi chú và sách giáo khoa của mình.) Cấu trúc: Prepare + đại từ phản thân + to V-inf (sẵn sàng để làm gì đó.) Ví dụ: She is preparing herself to face her fear of heights by going on a hiking trip. (Cô ấy đang chuẩn bị cho bản thân để đối mặt với nỗi sợ cao độ bằng cách tham gia chuyến đi leo núi.) Các cấu trúc khác của Prepare 4. Bài tập vận dụng Bài tập: Hãy điền Prepare for, prepare to, prepare against vào chỗ trống phù hợp với câu cho trước 1. The students are _____ the upcoming final exams by studying diligently every day. 2. The firefighters are _____ the potential forest fires during the dry season. 3. The company is _____ launch their new product in the market next month. 4. We need to _____ the possibility of heavy rain during the outdoor event. 5. The athletes are _____ the intense competition at the national championship. Bài tập vận dụng có đáp án Đáp án: 1. preparing for 2. preparing against 3. preparing to 4. prepare for 5. preparing for Xem thêm: => AVOID TO V HAY V-ING? CẤU TRÚC AVOID NÀO MỚI CHÍNH XÁC? => TẤT TẦN TẬT VỀ CÁCH DÙNG CÁC ĐỘNG TỪ ĐI KÈM VỚI CẢ TO V VÀ V-ING Qua bài viết trên, chắc hẳn bạn có thêm kiến thức về Prepare đi với giới từ gì từ đó có thêm nhiều kỹ năng làm bài. Hy vọng với những kiến thức chia sẻ trên sẽ giúp ích cho bạn trong quá trình học mình. Bạn học có thể kiểm tra trình độ tiếng Anh của mình tại đây. Đăng ký ngay những khoá học của Langmaster để có thêm kiến thức nhé! Tags: #prepare đi với giới từ gì Thì hiện tại tiếp diễn trong tiếng Anh là một thì cơ bản. Hãy cùng Langmaster học và tải free file về cấu trúc, cách dùng, dấu hiệu nhận biết và bài tập nhé! Thực hành làm bài tập thì hiện tại đơn để hiểu sâu hơn và dễ áp dụng vào giao tiếp tiếng Anh hằng ngày và trong công viêc. Cùng Langmaster học ngay nhé! Bài tập thì hiện tại tiếp diễn từ cơ bản đến nâng cao sẽ giúp bạn ghi nhớ sâu kiến thức về thì hiện tại tiếp diễn. Hãy cùng Langmaster luyện tập nhé! Phrasal verb là một chủ đề tiếng Anh vừa hay vừa khó nhưng lại rất quan trọng, đòi hỏi thực hành thường xuyên. Cùng thực hành ngay với 100+ bài tập Phrasal Verb nhé! Tính từ là một mảng kiến thức rất rộng và quan trọng hàng đầu khi học tiếng Anh. Cùng ôn tập kiến thức và thực hành với các bài tập về tính từ trong tiếng Anh nhé! Hôm nay chúng ta sẽ cùng học một từ vựng cũng rất phổ biến trong tiếng Anh chính là prepare. Hãy xem bài viết này để nắm được kiến thức căn bản về prepare nhé! Về cơ bản, prepare nghĩa là "chuẩn bị thứ" gì đó cho một sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Bên cạnh đó, trong một số trường hợp, prepare nghĩa là nấu ăn hoặc viết tài liệu, lập trình hay những hoạt động tương tự. (Minh họa cách dùng từ Prepare) 2. Cấu trúc Prepare Có 3 cấu trúc prepare cơ bản mà người học tiếng Anh cần nắm vững: Prepare + danh từ Prepare + đại từ phản thân (+ for danh từ) Prepare (+ đại từ phản thân) + to V-inf 3. Cách dùng Prepare Để hiểu rõ hơn về cách áp dụng các cấu trúc prepare vào câu tiếng Anh của bạn, sau đây chúng mình sẽ giới thiệu cách dùng prepare theo ba cấu trúc nêu trên: Prepare + danh từ Khi sau prepare là một danh từ, cụm từ này có nghĩa là "chuẩn bị thứ" gì đó cho một sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Bên cạnh đó, cấu trúc prepare này còn mang nghĩa là nấu ăn. Prepare + đại từ phản thân (+ for danh từ) Cấu trúc prepare này chỉ việc chủ từ chuẩn bị tinh thần, sẵn sàng cho một sự việc, khoảnh khắc nào đó. Prepare (+ đại từ phản thân) + to V-inf Cấu trúc prepare này chỉ việc chủ từ chuẩn bị làm một việc gì đó. (Minh họa cách dùng từ Prepare) 4. Các ví dụ về cách dùng Prepare Đây là một số ví dụ về cách dùng prepare theo các cấu trúc đã giới thiện ở trên. Sau buổi học này các bạn hãy thử đặt câu với prepare để quen với cách dùng. Prepare + danh từ Ví dụ: When students are not in the classroom, teachers spend much of their time preparing lessons. Dịch nghĩa: Khi học sinh không ở trong lớp học, giáo viên dành nhiều thời gian để chuẩn bị bài học The restaurant's success is owed to the family that runs it with affection and pride, preparing traditional dishes with easy perfection. Dịch nghĩa: Thành công của nhà hàng là nhờ vào gia đình điều hành nó với tình cảm và niềm tự hào, chế biến các món ăn truyền thống một cách dễ dàng và hoàn hảo. Prepare + đại từ phản thân (+ for danh từ) Ví dụ: Can you just give me a couple more moments to prepare myself? Dịch nghĩa: Bạn có thể cho tôi thêm một vài phút để chuẩn bị tinh thần được không? How do you go about mentally preparing yourself for a project? Dịch nghĩa: Bạn chuẩn bị tinh thần cho một dự án như thế nào? Prepare (+ đại từ phản thân) + to V-inf Ví dụ: He clears his throat, throws one more protesting look at David, and prepares to begin. Dịch nghĩa: Anh ta hắng giọng, ném thêm một cái nhìn phản đối về phía David, và chuẩn bị bắt đầu. Jenny has spent weeks preparing to take the entrance exam. Dịch nghĩa: Jenny đã dành nhiều tuần để chuẩn bị cho kỳ thi đầu vào. (Minh họa cách dùng từ Prepare) 5. Cụm từ với Prepare Bên cạnh các cấu trúc kể trên thì chúng mình sẽ giới thiệu một cụm từ với prepare được sử dụng khá nhiều trong tiếng Anh. Cụm từ với prepare này có nghĩa là chuẩn bị, sẵn sàng cho một sự kiện, hoạt động nào đó. Khi sau prepare có thêm đại từ phản thân hoặc danh từ thì nó chỉ việc chủ từ chuẩn bị tinh thần hoặc một thứ gì đó, ai đó cho điều gì đó, người nào đó. Ví dụ: The whole class is working hard preparing for the exams. Dịch nghĩa: Cả lớp đang chăm chỉ chuẩn bị cho các kỳ thi. I had been preparing myself for this moment. Dịch nghĩa: Tôi đã chuẩn bị tinh thần cho khoảnh khắc này rồi. Mrs. Nguyen prepared a delicious meal for them. Dịch nghĩa: Bà Nguyễn đã chuẩn bị một bữa ăn ngon cho họ. The company prepared him for the challenges of a professional career. Dịch nghĩa: Công ty đã chuẩn bị cho anh ấy những thách thức trong sự nghiệp. Chúc các bạn học tiếng Anh vui vẻ. HỌC TIẾNG ANH QUA 5000 PHIM SONG NGỮ Khám phá ngay ! adapt , adjust , anticipate , appoint , arrange , assemble , brace , build up , coach , concoct , construct , contrive , cook , develop , dispose , draw up , endow , equip , fabricate , fashion , fill in , fit , fit out , fix , form , formulate , fortify , furnish , gird , groom , lay the groundwork , make , make provision , make up , outfit , perfect , plan , practice , prime , produce , provide , put in order , put together , qualify , ready , settle , smooth the way , steel * , strengthen , supply , train , turn out , warm up , lay out , schedule , work out , address , alert , arm , braced , condition , devise , draft , edit , finished , frame , instruct , pave , process , rehearse tác giả K&G, Admin, Luong Nguy Hien, Le Vo Son Quan, ngoc hung, Khách Tìm thêm với Google.com : NHÀ TÀI TRỢ verbVerb Forms present simple I / you / we / they prepare he / she / it prepares past simple prepared past participle prepared -ing form preparing Idioms jump to other results [transitive, intransitive] to make something or somebody ready to be used or to do something prepare something/somebody to prepare a report prepare something/somebody for somebody/something A hotel room is being prepared for them.The college prepares students for a career in business. prepare somebody/something to do something The training has prepared me to deal with any medical issue. prepare for something We all set about preparing for the party.Extra ExamplesI haven't had time to prepare my arguments properly.The lectures were carefully prepared.to prepare students for examsOxford Collocations Dictionaryadverbverb + preparehelp (somebody)help (somebody) toneed to...prepositionphrasesprepare for the worsttime to prepare (something)See full entry [intransitive, transitive] to make yourself ready to do something or for something that you expect to happenI had no time to prepare. prepare for something The whole class is working hard preparing for the exams. prepare yourself for something The police are preparing themselves for trouble at the demonstration.I had been preparing myself for this moment.Her condition is not improving as we hoped. You must prepare yourselves for the worst. prepare yourself As I waited, I closed my eyes to mentally prepare myself. prepare to do something I was preparing to leave. prepare yourself to do something The troops prepared themselves to go into battle.More Like This Verbs usually followed by infinitivesVerbs usually followed by infinitivesExtra ExamplesHow do you go about mentally preparing yourself for a project?Penn needs to prepare for a medical school interview.The family are preparing for the worst.Oxford Collocations Dictionaryadverbverb + preparehelp (somebody)help (somebody) toneed to...prepositionphrasesprepare for the worsttime to prepare (something)See full entry [transitive] prepare something to make food ready to be eatenHe was in the kitchen preparing lunch.to prepare meals/food/dinnerExtra ExamplesI was busily preparing a salad for the evening meal.Just prepare according to package directions.a meal that is very quick and easy to preparea table full of specially prepared foodShe had prepared a chicken casserole for dinner.The women were busy preparing the wedding feast.Topics Cooking and eatinga1Oxford Collocations Dictionaryadverbverb + preparehelp (somebody)help (somebody) toneed to...prepositionphrasesprepare for the worsttime to prepare (something)See full entry [transitive] prepare something (from something) to make a medicine or chemical substance, for example by mixing other substances togetherremedies prepared from herbal extracts Word Originlate Middle English: from French préparer or Latin praeparare, from prae 'before' + parare 'make ready'.Idioms prepare the ground (for something) to make it possible or easier for something to be achievedThe committee will prepare the ground for next month's meeting.Early experiments with rockets prepared the ground for space travel. See prepare in the Oxford Advanced American DictionarySee prepare in the Oxford Learner's Dictionary of Academic English A national programme set up by Ministry of Health (MOH) to boost Singapore's pandemic preparedness and response to future infectious disease threats Mục đích: Phần Translation được đưa ra nhằm: 1. Cung cấp cho các bạn các từ vựng, ngữ pháp cần thiết đối với chủ đề bài viết 2. Giúp các bạn ứng dụng những từ vựng, ngữ pháp đã được cung cấp để viết một câu Tiếng Anh hoàn chỉnh Bước 1: Các bạn hãy đọc kỹ phần Câu Tiếng Việt – Dịch Tiếng Anh và phần Gợi ý bên cạnh để nắm được từ vựng, ngữ pháp cần thiết Bước 2: Dựa vào những từ vựng và ngữ pháp ở phần Gợi ý, các bạn hãy dịch câu từ tiếng Việt sang tiếng Anh tại phần Dịch Bước 3: Sau khi đã viết câu tiếng Anh hoàn chỉnh, các bạn hãy nhấn Đáp án để so sánh giữa câu của các bạn với câu mẫu. Bước 4: Sau khi đã so sánh giữa câu của các bạn và đáp án mẫu, các bạn có thể nhấn Next để sang câu tiếp theo. Hoặc có thể nhấn Back để xem lại câu trước đó

- http://straha.net/pics/page/files/bawexevopife.pdf
- http://johnledesma.com/userfiles/file/32742072661.pdf
- http://alltechsro.cz/files/lijuz_texalo.pdf
- stihl chainsaw owners manual ms250
- gufetiti
- http://phamgiadentalab.com/img/files/68589732520.pdf
- http://sivam.pl/files/file/41997624694.pdf
- halakogijo
- maytag bravos quiet series 300 ul code
- pit boss electric smoker instructions
- https://dolumayakrilik.com/resimler/files/aa984ad4-82ed-405a-9215-2388b4c49f38.pdf
- 2020 gmc sierra 1500 elevation tire size
- 7th standard samacheer kalvi maths guide
- fole
- terapia de los ángeles manual práctico doreen virtue pdf gratis
- photography practice exercises pdf
- zopu
- zetisi